

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 53 /2013/QĐ-UBND

VP HĐND & UBND Huyện

ĐẾN Số 02/475
Về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
Ngày 02/11/2013

Chuyển:

Lưu Hồ Sơ Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất và các phụ lục giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 55/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP.Chính phủ (Hà Nội);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Địa phương 2 - VPCP (TP.HCM);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- Phòng TN&MT các huyện, TX, TP;
- Chi cục Thuế các huyện, TX, TP;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: HC, KT, TH, VX, XD, NC.



Nguyễn Trung Hiếu

HDND&UBND HUYỆN MỸ XUYÊN
VĂN PHÒNG

SAO Y BẢN CHÍNH

Số:05/SY-VP

Nơi nhận:

- TT, HU, HDND;
 - CT; các PCT;
 - CVP; các PVP;
 - Các phòng: TC-KH, KT&HT, NN&PTNT,
- Thanh Tra NN;
- VPKQSD đất;
 - NC(CV Minh);
 - Lưu: VT.

Mỹ xuyên, ngày 03 tháng 01 năm 2014

CHÁNH VĂN PHÒNG



Trần Minh Dũng



QUY ĐỊNH
Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
*(Kèm theo Quyết định số 53 /2013/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định giá các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003, Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Giá đất theo Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường, kế hoạch và đầu tư, xây dựng, tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan.

b) Tổ chức, cơ sở tôn giáo; cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

c) Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư; tổ chức cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định giá các loại đất được áp dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Tính tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất theo quy định Luật Đất đai.

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định Luật Đất đai.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai.

5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định pháp luật.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định Luật Đất đai.

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định pháp luật.

8. Những trường hợp khác theo quy định pháp luật.

Chương II GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Điều 3. Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được quy định tại các Phụ lục 1, 5, 6, 7 và 8.

Điều 4.

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại các Phụ lục 1, 5, 6, 7 và 8 được áp dụng như sau:

a) Giá đất ở tại các vị trí của các đường phố, đoạn đường phố, hẻm quy định tại các Phụ lục 1, 5, 6, 7 và 8 được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ mét thứ 30 trở xuống tính từ mép lô giới.

b) Từ mét thâm hậu trên 30 đến mét thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền đường trước đó và từ mét thứ trên 70 trở lên được tính bằng 25% giá đất ở mặt tiền đường trước đó, nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng và không thấp hơn 100.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu và khu vực thuộc đô thị loại IV, loại V.

c) Giá đất ở tại đô thị thuộc khu vực còn lại (ngoại trừ đất ở đã quy định tại Điều 3 và Điều 5 Quy định này) trên địa bàn thành phố Sóc Trăng là 120.000 đồng/m²; trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu và khu vực thuộc đô thị loại IV, loại V là 100.000 đồng/m².

2. Đối với đất ở tại nông thôn quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 5 được áp dụng như sau:

a) Giá đất ở tại các vị trí của khu vực 1 và khu vực 2 quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 5 được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thâm hậu từ mét thứ 30 trở xuống tính từ mép lô giới (đối với đường bộ) và có chiều sâu thâm hậu từ mét thứ 50 trở xuống tính từ mép hành lang bảo vệ đường thủy (đối với đường thủy).

b) Đối với đất ở giáp đường bộ, từ mét thâm hậu thứ trên 30 đến mét thứ 70, giá đất ở được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền và từ mét thứ trên 70 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 80.000 đồng/m².

c) Đối với đất ở giáp đường thủy, từ mét thăm hậu thứ trên 50 đến mét thứ 100 được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền và từ mét thứ trên 100 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 80.000 đồng/m².

3. Đối với các tuyến đường giao thông có một bên đường tiếp giáp mương lô đang sử dụng vào mục đích công cộng, nhưng chưa được quy định giá trong các phụ lục thì giá đất ở phía bên mương lô được tính như sau:

a) Trường hợp phía bên mương lô không có đường đal, giá đất ở cắp mương lô được tính bằng 60% giá đất ở phía bên không có mương lô của tuyến đường.

b) Trường hợp phía bên kia mương lô có đường đal, giá đất ở cắp đường đal được tính bằng 70% giá đất ở phía bên không có mương lô của tuyến đường.

Điều 5. Đối với các đường hẻm đấu nối với các tuyến đường nêu tại Phụ lục 1, nhưng chưa thể hiện tại Phụ lục 1, giá đất ở được tính theo giá các thửa đất ở giáp với các tuyến đường mà hẻm đó đấu nối nhân với hệ số sau:

1. Hẻm cấp 1:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 300 m và mét thứ 300 nằm trong thửa đất nào thì lấy hết ranh thửa đất đó, hệ số là 0,25.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 vào đến 500 m và mét thứ 500 nằm trong thửa đất nào thì lấy hết ranh thửa đất đó, hệ số là 0,20.

c) Vị trí 3: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 vào trên 500 m hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số là 0,15.

2. Hẻm cấp 2:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 100 m và mét thứ 100 nằm trong thửa đất nào thì lấy hết ranh thửa đất đó, hệ số là 0,20.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 vào đến 200 m và mét thứ 200 nằm trong thửa đất nào thì lấy hết ranh thửa đất đó, hệ số là 0,15.

c) Vị trí 3: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 vào trên 200 m hoặc trong hẻm của hẻm, hệ số là 0,10.

3. Hẻm cấp 3:

a) Vị trí 1: Thửa đất nằm trong phạm vi từ đầu hẻm vào không quá 100 m và mét thứ 100 nằm trong thửa đất nào thì lấy hết ranh thửa đất đó, hệ số là 0,15.

b) Vị trí 2: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 1 vào đến 200 m và mét thứ 200 nằm trong thửa đất nào thì lấy hết ranh thửa đất đó, hệ số là 0,10.

c) Vị trí 3: Thửa đất nằm trong phạm vi khoảng cách từ giáp ranh vị trí 2 vào trên 200 m hoặc trong các hẻm của hẻm, hệ số là 0,05.

4. Giá đất tại các vị trí 1, 2 và 3 quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này được áp dụng đối với các thửa đất có chiều sâu thăm hậu từ mét thứ 30 trở xuống tính từ mép lô giới. Từ mét thăm hậu thứ trên 30 đến thứ 70, giá đất ở

được tính bằng 50% giá đất ở mặt tiền hẻm và từ mét thứ trên 70 trở lên bằng 25% giá đất ở mặt tiền hẻm. Giá đất trong các đường hẻm được tính theo quy định trên nhưng không thấp hơn 120.000 đồng/m² đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng; không thấp hơn 100.000 đồng/m² đối với địa bàn thị trấn, phường thuộc thị xã, đô thị loại IV và loại V của các huyện, thị xã; không thấp hơn 80.000 đồng/m² đối với địa bàn các xã.

Trường hợp thửa đất nằm tại vị trí có nhiều đường hẻm thông nhau giáp với nhiều tuyến đường, giá đất ở của đường để làm căn cứ tính giá cho hẻm là đường có khoảng cách gần nhất đến vị trí thửa đất đó.

5. Xác định địa danh điểm đầu và điểm cuối của mức giá theo tuyến đường tại Phụ lục 1:

a) Việc nêu vị trí, điểm tiếp giáp giữa các mức giá đất theo tuyến đường chỉ thể hiện ranh giới điểm đầu và điểm cuối của 01 bên đường; phía bên kia đường được quy định như sau: Đối với các tuyến đường giao thông, giá đất ở thể hiện trong Phụ lục 1 đã nêu địa danh cụ thể vị trí đầu và cuối một bên đường của 01 đoạn giá; ranh giới giá đất phía bên kia đường được xác định là điểm đầu hoặc điểm cuối của ranh thửa đất nằm đối diện với điểm cuối hoặc điểm đầu địa danh được nêu trong Phụ lục 1 theo đường vuông góc giao qua trực lộ giao thông.

b) Việc nêu giá đất từ một địa danh cụ thể về 02 phía với khoảng cách nhất định: Điểm cuối để xác định mức giá đất được tính là hết ranh thửa đất tại mét cuối cùng của khoảng cách đã xác định; ranh giới giá đất phía bên kia trực giao thông được xác định là điểm đầu hoặc điểm cuối của ranh thửa đất nằm đối diện với điểm cuối hoặc điểm đầu địa danh được xác định nêu trên theo đường vuông góc giao qua trực giao thông.

Điều 6. Đất ở tại góc đường (đối với các tuyến đường nêu tại các Phụ lục 1, không kể các đường hẻm) có 2 cạnh giáp với 2 đường thì giá đất ở được áp dụng là giá đất ở của tuyến đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,2.

Điều 7.

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất làm muối và đất nông nghiệp khác trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố được quy định tại các Phụ lục 2, 3, 4 và 5.

2. Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm trên địa bàn tỉnh chưa được xác định khu vực, vị trí và mức giá tại các phụ lục: Căn cứ giá đất trồng cây hàng năm có cùng khu vực, vị trí để xác định mức giá cụ thể.

3. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn; thửa đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với Quốc lộ, đường Tỉnh, đường Huyện trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ (ngoại trừ thành phố Sóc Trăng), giá đất tính theo quy định Khoản 10 Phụ lục 5.

Việc xác định khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với khu vực và vị trí quy định tại Phụ lục 4. Trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng, khai thác thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp cùng khu vực, vị trí hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có liền kề) để xác định mức giá cụ thể.

Chương III

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI (KHÔNG BAO GỒM ĐẤT Ở)

Điều 8. Giá đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng không bao gồm đất ở tại các Phụ lục 1, 5, 6, 7 và 8, được áp dụng theo các vị trí tương ứng vị trí đất ở tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn, cụ thể như sau:

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, y tế, giáo dục - đào tạo: Mức giá được xác định bằng 70% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí; trong đó, mức giá thấp nhất trên địa bàn 04 phường thuộc thị xã Vĩnh Châu là 80.000 đồng/m².

2. Giá đất ở có cùng vị trí nêu tại Khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 6 Quy định này.

Điều 9. Việc xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của thửa đất được xác định trên cơ sở giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 10.

1. Đối với giá đất sản xuất, kinh doanh Nhà nước cho thuê trong các khu công nghiệp, các khu du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành riêng thì không áp dụng mức giá theo Điều 8 Quy định này.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ và đất sử dụng vào mục đích công cộng (trừ đất ở và các loại đất tại Khoản 1 Điều 8 Quy định này, Khoản 1 Điều này và Khoản 7 Phụ lục 5): Giá đất được căn cứ vào giá đất ở có cùng khu vực, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không có đất ở liền kề) để xác định mức giá cụ thể theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 6 Quy định này.

3. Giá đất Phi nông nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được xác định theo Khoản 7 Phụ lục 5.

Điều 11. Đối với nhóm đất bãi bồi ven sông Hậu, ven biển, đất cồn mới nổi trên sông, đất chưa đưa vào sử dụng, khi đưa đất vào sử dụng, giá đất được xác định theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Đối với trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm người sử dụng đất nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 4 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Điều 13. Đối với các dự án, công trình đã có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xử lý như sau:

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo Quy định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng theo Quy định này. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm thì giá đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 14. Trách nhiệm của sở, ngành liên quan

1. Sở Xây dựng chủ trì thực hiện, hướng dẫn cụ thể việc xác định vị trí trung tâm xã và khu dân cư tập trung đã được phê duyệt quy hoạch làm cơ sở để xác định giá đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh công bố việc áp dụng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và thường xuyên theo dõi, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Trung Hiếu

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2014		
			Từ	Đến			
110	Lộ đất giáp ranh H. Mỹ Xuyên P10	1	Quốc lộ 1A	Đ. Văn Ngọc Chính	300		
111	Lộ nhựa cùp Quân Khu IX	1	Hết Thửa đất số 156, Bản đồ 53 (K3P2)	Giáp Ranh Phường 10	1.000		
112	Lộ nhựa cùp sông Maspero Phường 8	1	Từ Đường Coluso	Ranh thu hồi KCN (hết đất ông Thạch Huil)	800		
113	Khu Dân cư Hung Thịnh	1	Toàn khu dân cư		2.500		
114	Lộ đai Xóm Chài	1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Lê Duẩn	600		
115	Lộ đai phường 9	1	Đường 30/4	Cuối đường	400		
116	KDC Nguyên Hưng Phát	1	Khu C, Khu D, Khu E, Khu F		1.900		
		2	Khu HV		800		
117	KDC Sáng Quang Phường 10	1	Toàn khu dân cư		900		
B	HUYỆN MỸ XUYÊN						
I	Thị trấn Mỹ Xuyên						
1	Đường Trung Vương 1	1	Suốt đường		3.500		
2	Đường Trung Vương 2	1	Suốt đường		3.500		
3	Đường Lê Lợi	1	Giáp đường Phan Đình Phùng	Hẻm 1 Lê Lợi	4.000		
		2	Đoạn còn lại		3.500		
4	Hẻm 1 Lê Lợi	1	Suốt hẻm		1.400		
5	Hẻm 2 Lê Lợi	1	Suốt hẻm		1.400		
6	Đường Phan Đình Phùng	1	Suốt đường		3.200		
7	Đường Lý Thường Kiệt	1	Suốt đường		3.000		
8	Đường Nguyễn Tri Phương	1	Suốt đường		3.000		
9	Đường tỉnh 934	1	Giáp Đ. Lê Hồng Phong	Ngã tư Phước Kiện	3.100		
		2	Giáp Đ. Đoàn Minh Bày	Cầu Tiếp Nhật	2.200		
		3	Cầu Tiếp Nhật	Ranh xã Tài Văn	1.800		
10	Hẻm 40 (nghĩa trang)	1	Giáp đường tỉnh 934	Kênh Xáng (hết ranh đất bà Phan Thị Thắm)	1.000		
11	Hẻm 111	1	Suốt hẻm (Phạm Thị Nữ đến Đặng Thị Ba)		800		
12	Hẻm 1 (Thạnh Lợi)	1	Suốt hẻm (Đường tỉnh 934 đến hết ranh đất ông Tạ Kim Sùng)		1.000		
13	Hẻm 2 (Chùa Xén Côn)	1	Giáp đường tỉnh 934	Hết ranh đất ông Châu Quý Phát	1.000		
		2	Giáp ranh đất ông Châu Quý Phát	Giáp đường Huỳnh Văn Chính	400		

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
			Từ	Đến	
14	Dường đi Tài Công	1	Giáp đường tỉnh 934	Giáp ranh xã Tài Văn, huyện Trần Đề	800
15	Hẻm Cầu Cái Xe	1	Giáp đường tỉnh 934	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đen	800
16	Đường Trường Công Nông	1	Giáp đường tỉnh 934	Kênh An Nô	800
17	Hẻm 99	1	Giáp đường tỉnh 934	Giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Chánh	800
18	Đường tỉnh 934	1	Ngã tư Phước Kiện (Ngã tư máy kéo)	Công số 1	1.000
		2	Công số 1	Ranh TP Sóc Trăng	700
19	Đường Triệu Nương	1	Giáp đường Hoàng Diệu	Giáp đường Lý Thường Kiệt	3.500
		2	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã tư Phước Kiện	3.000
20	Đường Ngô Quyền	1	Cầu bà Thuỷ	Cầu số 2	760
		2	Đoạn còn lại		400
21	Đường Nguyễn Thái Học	1	Giáp Đường Hoàng Diệu	Miễn lò heo	1.500
		2	Đoạn còn lại		760
22	Đường Trần Hưng Đạo	1	Từ cầu Chà Vâ	Cơ quan Huyện Uỷ cũ lên 300m	2.000
		2	Từ Huyện Uỷ cũ lên 300m	Hết lộ Dân Sinh	1.000
		3	Đoạn còn lại		400
23	Đường Phan Chu Trinh	1	Đường Ngô Quyền	Hết Miếu Ông Hồ	400
		2	Đoạn còn lại		200
24	Đường Phan Thanh Giản	1	Giáp đường Triệu Nương vào	Hết dãy phố họ Ma	760
		2	Đoạn còn lại		400
25	Đường Văn Ngọc Tố	1	Suốt đường		3.500
26	Đường Đoàn Minh Bây	1	Suốt đường		3.500
27	Đường Huỳnh Văn Chính	1	Giáp Tỉnh Lộ 8	Hết đất kho vật liệu Trung Hưng	1.000
		2	Đoạn còn lại		600
28	Đường Thủ Cầu	1	Suốt đường		500
29	D. Lê Văn Duyệt	1	Suốt đường		680
30	Đường vào Trường Tiểu Học Mỹ Xuyên 2	1	Suốt đường		800
31	Huyện lộ 14	1	Ngã tư Phước Kiện	Hẻm kênh Chủ Hồ	1.000
		2	Đoạn còn lại		750

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
			Từ	Đến	
32	Hẻm Đinh Thần	1	Giáp Huyện Lộ 14	Đường Thầy Cùi	500
33	Hẻm 67 (Trường học)	1	Giáp Huyện Lộ 14	Hết ranh đất ông Phạm Minh Sơn	500
34	Hẻm 147 Kênh Chú Hồ	1	Giáp Huyện Lộ 14	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Hùng	500
35	Đường Hoàng Diệu	1	Cầu Chà Vò	Cầu Bà Thuỷ	5.000
36	Đường Phan Bội Châu	1	D. Trần Hưng Đạo	Cầu Lò Heo	1.100
		2	Đoạn còn lại		800
37	Hẻm 20	1	Giáp đường Phan Bội Châu	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Bay	600
38	Hẻm 70	1	Giáp đường Phan Bội Châu	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Út	600
39	Đường Phước Kiện	1	Suốt đường		300
40	Đường vào khu dân cư điện lực	1	Giáp đường tỉnh 934	KDC Điện lực	1.000
41	KDC điện lực	1	Toàn Khu		1.000
42	KDC Đại Thành	1	Toàn Khu		1.000
II	Xã Đại Tâm				
1	Dường đi Trà Mèt - Tham Đôn	KV2-VT2	Vào 300m		330
		KV2-VT3	Phản còn lại		200
2	Dường 939 (Đại Tâm-Phú Mỹ)	KV2-VT2	Vào 300m		300
		KV2-VT3	300m	500m	200
		KV2-VT3	Phản còn lại		130
3	Dường 936 (Đại Tâm - Tham Đôn)	KV1-VT2	Giáp Quốc lộ 1	Cầu đúc số C4	760
		KV2-VT1	Cầu đúc số C4	Giáp ranh Tham Đôn	400
4	Quốc lộ 1A	KV1-VT1	Ngã 3 Trà Tim	Hết đất Chùa Salôn (Chùa Chén Kiều)	1.800
		KV2-VT1	Giáp ranh Chùa Sà Lôn	Cổng Sà Lôn	1.200
		KV2-VT2	Cổng Sà Lôn	Giáp ranh xã Thạnh Phú	1.000
III	Xã Thạnh Phú				
1	Đường nhựa vào ấp Rạch Sên	KV2-VT2	Giáp Quốc Lộ 1A (đường loại 3)	Trường học Rạch Sên	330
2	Đường nhựa ấp Cần Đước	KV2-VT2	Suốt Đường		300

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
			Từ	Đến	
3	Đường đất trường Mẫu giáo Cản Được (2 bên)	KV1-VT2	Giáp Quốc lộ 1A	Vào 500 m	520
		KV1-VT3	Từ trên 500 m	Đến 700 m	370
4	Đường đất Khu 2	KV1-VT1	Quốc lộ 1A	Đến đường đan thứ 1	1.100
		KV1-VT2	Đoạn còn lại	Đến cổng khu 1	700
5	Đường đan khu 3	KV1-VT2	Quốc lộ 1A	Đến hết đất hàng nước đá Trung Tín	710
6	Đường đất khu 3	KV2-VT1	Giáp Lộ đan khu 3	Đến cổng Rạch Sên	460
7	Đường Khu 4 xuống Phà Chàng Ghé	KV1-VT3	Quốc lộ 1A	Đến cổng 4 Hòn	510
		KV2-VT1	Cổng 4 Hòn	Đến ngã 4 khu 4	470
		KV2-VT2	Đoạn còn lại đến phà Chàng Ghé		420
8	Đường Rạch Bà Chuội	KV1-VT3	Suốt đường (đường loại 3)		550
9	Đường vào khu căn cứ Tỉnh Ủy	KV1-VT2	Suốt tuyến		850
10	Khu vực chợ Thạnh Phú	ĐB	Khu trung tâm chợ		3.500
11	Quốc lộ 1A (Cũ)	KV2 -VT 1	Hết đất Ngân hàng NN&PTNT	Sông Nhu Gia	2.500
		KV2-VT2	Sông Nhu Gia	Giáp Đường vào Khu căn cứ Tỉnh Ủy	2.500
12	Quốc lộ 1A	ĐB	Cầu Cản Được (đoạn Cầu Nhu Gia mới)	Giáp đường tỉnh 940	2.500
		KV1-VT1	Từ giáp đường 940	Qua Cổng Sóc Bưng 200m	1.500
		KV2-VT1	Cầu Cản Được	Giáp ranh xã Đại Tâm	1.000
		KV2-VT1	Đoạn còn lại		1.000
13	Đường tỉnh 940	KV2-VT1	Quốc lộ 1A	Ngã 4 Khu 4	600
		KV2-VT2	Giáp Quốc Lộ 1A (đường tỉnh 940)	Giáp Xã Lâm Kiết (Thạnh Trị)	300
IV	Xã Thạnh Quới				
1	Lộ đan vào Day sô	KV2-VT1	Từ đầu hẻm vào 700 m		400
2	Lộ đan đi Bưng Thum	KV2-VT1	Vào 500 m		400
3	Khu vực chợ Hòa Khanh	KV1-VT3	Giáp Quốc lộ 1A	Đến chùa Trà Cuôn	600

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
			Từ	Đến	
4	Quốc lộ 1A (Khu vực chợ Thạnh Quới)	KV1-VT1	Cầu Xèo Tra	Về hướng Thạnh Phú 500m	2.000
		KV1-VT2	Điểm cách cầu Xèo Tra 500m về hướng Thạnh Phú	Về hướng Thạnh Phú 300m	1.300
		KV1-VT1	Cầu Lịch Trá	Về hai phía 1000 m	1.500
		KV2-VT1	Phản còn lại		1.000
5	Huyện lộ 20	KV2-VT1	Giáp Quốc Lộ 1A	Hết đất Nhà máy nước đá Trường Hưng	300
		KV2-VT2	Giáp ranh Nhà máy nước đá Trường Hưng	Giáp ranh xã Gia Hòa 2	200
V	Xã Ngọc Tô				
1	Đường tỉnh 936	KV2-VT2	Ranh xã Ngọc Đông	Công Đập Đá	300
2	Đường tỉnh 936 B	KV2-VT1	Đường dal vào cầu Miếu Lâm	Giáp ranh Hòa Tú 2	200
3	Khu Vực chợ Cố Cò	ĐB	Khu trung tâm chợ (Giới hạn bởi: Kênh Công đập đá, Sông Cố Cò, Đường dal vào Cầu Miếu Lâm, Đường 936 và 936B)		1.100
VI	Xã Ngọc Đông				
1	Đường tỉnh 936	KV2-VT3	Từ phà Dù Tho	Đến ranh xã Ngọc Tô	200
2	Huyện Lộ 15	KV2-VT3	Ngã ba Hòa Thượng	Ranh xã Hòa Tú 1	200
VII	Xã Hòa Tú 1				
1	Huyện Lộ 15	KV2-VT3	Ranh xã Ngọc Đông	Ngã 3 Hòa Phuông	200
		KV2-VT3	Ranh xã Gia Hòa 1	Ranh xã Hòa Tú 2	200
VIII	Xã Hòa Tú 2				
1	Đường tỉnh 936B	KV2-VT3	Cầu Vầm Lêo	Giáp ranh xã Ngọc Tô	200
2	Đường tỉnh 940 (đường tỉnh 04)	KV2-VT2	Giáp ranh Hòa Tú 1	Cầu Hòa Phú	200
		KV2-VT3	Cầu Hòa Phú	Sông Cố Cò	300
3	Lộdal Khu vực chợ Dương Kiền	KV1-VT2	Trạm y tế xã Hòa Tú 2	Đường tỉnh 940	700
4	Lộ Đal (qua cầu chợ)	KV2-VT3	Cầu chợ	Hết ranh đất chùa Bửu Linh	200
5	Lộ Đal (Hòa Nhờ A)	KV2-VT3	Đường tỉnh 940	Kênh Hòa Nhờ	200
IX	Xã Gia Hòa 1				
1	Đường tỉnh 940 (đường tỉnh 04)	KV2-VT3	Phà Chảng Ghé	Ranh xã Hòa Tú 1	200
2	Đường huyện 18	KV2-VT3	Suốt tuyến		200
X	Xã Gia Hòa 2				
1	Khu vực trung tâm xã Gia Hòa 2	KV2-VT2	Cầu xã Gia Hòa 2	Hết đất trạm Y tế xã	300
2	Đường huyện 18	KV2-VT3	Hết đất UBND xã Gia Hòa 2	Đến giáp ranh Gia Hòa 1	200
3	Huyện lộ 20	KV2-VT3	Cầu Cà Lãm	Giáp ranh Bạc Liêu	200

STT	Tên đường	Vị trí	Đoạn đường		Giá đất năm 2014
			Từ	Đến	
XI	Xã Tham Đôn				
1	Huyện lộ 14	KV2-VT1	Ranh thị trấn Mỹ Xuyên Ngã 3 Vũng Đùng	Ngã 3 Vũng Đùng Hết đất Chùa Tắc Gồng	400 200
2	Đường tỉnh 936	KV2-VT1	Hết đất UBND xã Tham Đôn Ngã 3 Vũng Đùng	Xuống Phà Dù Tho Giáp ranh xã Đại Tâm	200 200
3	Lô Càn Giờ 1	KV2 - VT1	Giáp đường 936	Ranh TP Sóc Trăng	400
C	HUYỆN MỸ TÚ				
I	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa				
1	Trần Hưng Đạo	6	Ranh xã Long Hưng	Kênh 3 Vợi	250
		5	Kênh 3 Vợi	Hết ranh đất nhà 6 Cao	500
		4	Giáp ranh đất nhà 6 Cao	Kênh Ông Quân	750
		3	Kênh Ông Quân	Đập Chín Lời	1.000
		2	Đập Chín Lời	Hết ranh UBND thị trấn	1.500
		1	Giáp ranh UBND thị trấn	Cầu 3 Thắng	3.600
		3	Cầu 3 Thắng	Đập 6 Giúp	1.000
		5	Đập 6 Giúp	Ranh xã Mỹ Tú	500
2	D. Phạm Ngũ Lão	1	Phía trái nhà lồng chợ		2.700
3	D. Nguyễn Đinh Chiểu	1	Phía phải nhà lồng chợ		2.300
4	D. Lý Thường Kiệt	1	D. Hùng Vương	Hết ranh đất nhà bà Bé	1.350
5	D. Hùng Vương	2	Đường Điện Biên Phủ	Đường Trần Phú	1.500
		1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường tỉnh 940	2.000
		3	Đường tỉnh 940	Cầu 1/5 (huyện đội)	1.100
6	Đường Lê Thánh Tông	1	Suốt tuyến		1.000
7	Đường Ngô Quyền	1	Cầu 3 Thắng	Cầu 2 Minh	1.350
8	Đường mé sông Trà Cú Cạn	1	Cầu 3 Thắng	Nhà lồng chợ mới	1.350
9	Đường huyện 27	1	Cầu 1/5	Cầu Béc Trang	250
		2	Cầu Béc Trang	Giáp ranh xã Mỹ Tú	150

PHỤ LỤC 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

TRÊN ĐỊA BẢN TỈNH SÓC TRĂNG

Bản ~~bản~~ kèm theo Quyết định số 53 /2013/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2014
A	HUYỆN MỸ XUYÊN		
1	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1	VT2	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, hương lộ 14 và ranh xã Tham Đôn.	45
2	VT4	Kênh Phước Kiện đi Cần Giờ đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn.	35
II	KV3	Xã Tham Đôn	
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	30
III	KV3	Xã Đại Tâm	
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	30
IV	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT4	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; dãy bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ dẫn vào Phú Hoà, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị	35
2	VT5	Khu vực còn lại	30
V	KV3	Xã Thạnh Quới	
1	VT5	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	30
VI	KV3	Xã Gia Hòa 1.	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	30
VII	KV3	Xã Gia Hòa 2.	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	30
VIII	KV3	Xã Hòa Tú 1	
1	VT5	Giới hạn bởi: Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đinh đến kênh Tư và ranh xã Ngọc Đông, Ngọc Tố và Hòa Tú 2.	30
2	VT5	Khu vực còn lại.	30
IX	KV3	Xã Hòa Tú 2	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	30
X	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất Nông nghiệp của xã	30
XI	KV3	Xã Ngọc Tố	
1	VT5	Khu vực ấp Cỏ Cỏ	30
2	VT5	Khu vực còn lại.	30

Đơn vị tính 1000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2014	
B	HUYỆN MỸ TÚ			
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.		
1	VT3	Phía Đông giáp sông Tân Lập. Phía Tây giáp kênh Bộ Thon, kênh 1/5, kênh Ông Nam, kênh Bá Hộ. Nam giáp Rạch đường Trâu, ranh xã Mỹ Tú. Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xeo Lá.	40	
2	VT4	Các vị trí còn lại.	35	
II	KV3	Xã Mỹ Hương.		
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, kênh Chùa Ông Gạch, ranh huyện Châu Thành, kênh rạch Ô Quênh, kênh Ba Anh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường tỉnh 939B. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng, kênh Ô Quênh, kênh Ba Đáng, kênh Mười Đường. Phía Bắc giáp kênh 10 đường, kênh Mành Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương.	35	
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tam Bầu. Phía Tây giáp xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp sông Ô Quênh.	30	
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25	
III	KV3	Xã Mỹ Phước		
1	VT4	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm, kênh 7 thước. Phía Nam giáp kênh xáng cụt, kênh Sáu sương, kênh 3 Trí, kênh 5 Rạch, kênh Ông Phán, kênh Bao Lâm trường. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.	35	
2	VT5	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp kênh U Rê. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kinh ranh Lâm Trường, kênh ranh, ranh xã Mỹ Thuận.	30	
		Phía Đông giáp xã Mỹ Tú. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Trà cù cạn. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú.		
		Phía Đông giáp kênh 5 rạch. Phía Tây giáp kênh 7 Thước. Phía Nam giáp kênh Xóm Tiệm. Phía Bắc giáp kênh 3 Trí, Sáu Sương.		
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25	
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận.		
1	VT4	Phía Đông giáp xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, dọc kinh Nhu Gia và huyện Thạnh Trị. Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm.	35	
2	VT5	Các vị trí còn lại.	30	
V	KV3	Xã Thuận Hưng.		
1	VT4	Phía Đông giáp tinh lộ 939. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc. Phía Bắc giáp kênh Nối Tà Liêm.	35	
		Phía Đông giáp ranh xã An Ninh. Phía Tây giáp kênh Tam Bình. Phía Nam giáp kênh nối Tà Liêm. Phía Bắc giáp kênh Miêu Ông Tà, rạch Tà Ân, kênh Sáu		
		Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương, rạch Tà Ân. Phía Tây giáp kênh Năm Đồng. Phía Nam giáp rạch Tà Ân. Phía Bắc ranh xã Mỹ Hương		
2	VT5	Phía Đông giáp xã Phú Mỹ. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp xã Phú Mỹ, xã Mỹ Thuận. Phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	30	
		Phía Đông giáp rạch Nhu Gia. Phía Tây giáp rạch Cái Chiết. Phía Nam giáp rạch Nhu Gia. Phía Bắc giáp kênh Ô Quênh, ranh xã Mỹ Hương		
		Phía Đông giáp kênh Năm Đồng. Phía Tây giáp kênh Nhà Trường. Phía Bắc giáp sông Nhu Gia. Phía Nam giáp kênh Miêu Ông Tà.		
3	VT6	Các vị trí còn lại.	25	



**PHỤ LỤC 3: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Bản hành kèm theo Quyết định số 53 /2013/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2014	
A	HUYỆN MỸ XUYÊN			
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên		
1	VT3	Giới hạn bởi: Ranh TP Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, Huyện lộ 14 của xã Tham Đôn	50	
2	VT4	Kênh Phước Kiện đi Cầm Giờ đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thời An và Tài Văn.	45	
II	KV3	Xã Tham Đôn		
1	VT5	Giới hạn bởi: Đường Huyện 14 đến dê bao rạch Sên, giáp xã Đại Tâm, đường 936 (trở về phía sông Dù Tho), TP Sóc Trăng.	35	
2	VT6	Khu vực còn lại	30	
III	KV3	Xã Đại Tâm		
1	VT5	Giáp Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; từ Quốc lộ 1 hướng về xã Tham Đôn 500m tới kênh Phú Thuận	35	
2	VT6	Khu vực còn lại	30	
IV	KV3	Xã Thạnh Phú		
1	VT3	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; dê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ đan vào Phú Hoà, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị	45	
2	VT4	Khu vực còn lại.	40	
V	KV3	Xã Thạnh Quới		
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất cây lâu năm của xã.	40	
VI	KV3	Xã Gia Hòa 1		
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	30	
VII	KV3	Xã Gia Hòa 2		
1	VT6	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	30	
VIII	KV3	Xã Hòa Tú 1		
1	VT5	Giới hạn bởi: Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đinh đến kênh Tư và ranh xã Ngọc Đông, Ngọc Tô và Hòa Tú 2.	35	
2	VT6	Khu vực còn lại.	30	
IX	KV3	Xã Hòa Tú 2		
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	35	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất năm 2014
X	KV3	Xã Ngọc Đông	
1	VT5	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	35
XI	KV3	Xã Ngọc Tô	
1	VT5	Khu vực đất lâu năm ở ấp Cò Cò	35
2	VT6	Khu vực còn lại.	30
B		HUYỆN MỸ TÚ	
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
1	VT4	Phía Đông giáp sông Tân Lập. Phía Tây giáp kênh Bộ Thon, kênh 1/5, kênh Ông Nam, kênh Bá Hộ. Nam giáp Rạch đường Trâu, ranh xã Mỹ Tú. Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xeo Lá.	45
2	VT5	Các vị trí còn lại.	40
II	KV3	Xã Mỹ Hương	
1	VT4	Phía Đông giáp xã An Ninh, kênh Chùa Ông Gạch, ranh huyện Châu Thành, kênh rạch Ô Quên, kênh Ba Anh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường tinh 939B. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng, kênh Ô Quên, kênh Ba Đáng, kênh Mười Đường. Phía Bắc giáp kênh 10 đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương.	40
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tám Bầu. Phía Tây giáp xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp sông Ô Quên. Phía Đông giáp xã An Ninh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Bắc giáp kênh 10 Đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương. Phía Bắc giáp xã Thiện Mỹ.	35
3	VT6	Các vị trí còn lại.	30
III	KV3	Xã Mỹ Phước	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm, kênh 7 thước. Phía Nam giáp kênh xáng cự, kênh Sáu sương, kênh 3 Tri, kênh 5 Rạch, kênh Ông Phán, kênh Bao Lâm trường. Phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước.	40
2	VT5	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp kênh U Rê. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kinh ranh Lâm Trường, kênh ranh, ranh xã Mỹ Thuận. Phía Đông giáp xã Mỹ Tú. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Trà cù cạn. Phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú. Phía Đông giáp kênh 5 rạch. Phía Tây giáp kênh 7 Thước. Phía Nam giáp kênh Xóm Tiệm. Phía Bắc giáp kênh 3 Tri, Sáu Sương.	35
3	VT6	Các vị trí còn lại.	30
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Thuận Hưng. Phía Tây giáp đường Tỉnh 940. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc, dọc kinh Nhu Già và huyện Thạnh Trị. Phía Bắc giáp kênh Tà Liêm.	40
2	VT5	Các vị trí còn lại.	35
V	KV3	Xã Thuận Hưng	
	KV3	Phía Đông giáp tinh lộ 939. Phía Tây giáp xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp kênh Tam Sóc. Phía Bắc giáp kênh Nồi Tà Liêm.	40



PHỤ LỤC 5

GIA ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ VÀ VÙNG GIÁP RANH THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG; GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT Ỏ) VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (KHU VỰC 3 CÒN LẠI)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53 /2013/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Sóc Trăng được phân thành 01 vị trí: 80.000 đồng/m².

2. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn 04 phường thuộc thị xã Vĩnh Châu được phân thành 01 vị trí: 75.000 đồng/m².

3. Giá đất nông nghiệp giáp ranh giữa các huyện Mỹ Tú, Châu Thành, Mỹ Xuyên, Long Phú với thành phố Sóc Trăng (được xác định trong phạm vi khoảng cách 300 m tính từ đường địa giới hành chính về phía huyện và áp dụng chung cho đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp): 48.000 đồng/m².

Trường hợp giá đất nông nghiệp vùng giáp ranh quy định tại Khoản 3 Phụ lục này thấp hơn giá đất từng loại theo quy định trong các Phụ lục giá đất nông nghiệp tại các huyện giáp ranh thì áp dụng theo quy định tại phụ lục đó.

4. Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm trên địa bàn tỉnh chưa được xác định khu vực, vị trí và mức giá tại các phụ lục: Căn cứ giá đất trồng cây hàng năm có cùng khu vực, vị trí để xác định mức giá cụ thể.

5. Giá đất làm muối tại các Hợp tác xã muối Lai Hòa, Vĩnh Tân thuộc thị xã Vĩnh Châu: 30.000 đồng/m².

6. Giá đất nông nghiệp khác (quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai) trên địa bàn các huyện, các xã thuộc thị xã Vĩnh Châu: 75.000 đồng/m².

7. Giá đất phi nông nghiệp khác (quy định tại Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP) trên địa bàn tỉnh: 80.000 đồng/m².

8. Giá đất rừng sản xuất tại các phân trường của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Sóc Trăng: 20.000 đồng/m².

9. Giá đất ở tại nông thôn khu vực 3 trên địa bàn các huyện và các xã thuộc thị xã Vĩnh Châu:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 3	120	100	80

10. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở; đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn; thửa đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với Quốc lộ, đường Tỉnh, đường Huyện trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lô (ngoại trừ thành phố Sóc Trăng):

- a) Tại khu vực thị trấn, đô thị loại IV và loại V: 75.000 đồng/m².
- b) Tại các xã (trừ Điểm a Khoản này) trong tỉnh: 70.000 đồng/m².

11. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, y tế, giáo dục - đào tạo: Mức giá được xác định bằng 70% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí; trong đó, mức giá thấp nhất trên địa bàn 04 phường thuộc thị xã Vĩnh Châu là 80.000 đồng/m².

12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ và đất sử dụng vào mục đích công cộng (trừ đất ở, các loại đất tại Khoản 7 và Khoản 11 Phụ lục này): Giá đất được căn cứ vào giá đất ở có cùng khu vực, vị trí hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trong trường hợp không có đất ở liền kề) để xác định mức giá cụ thể.
